

**CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ NAM ĐỊNH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Hà Nội, tháng 02 năm 2018

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 38

# CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ NAM ĐỊNH

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

### Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

- Ông Nguyễn Ngọc Phúc	Chủ tịch
- Ông Hoàng Nguyên Thanh	Thành viên, Giám đốc
- Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên
- Ông Phan Trung Kiên	Phó Giám đốc
- Ông Cao Anh Tuấn	Phó Giám đốc

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc, 



**Hoàng Nguyên Thanh**  
Giám đốc

Nam Định, ngày 05 tháng 02 năm 2018



Số: 04/2018/KT-AV-TC2

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông  
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 05/02/2018, từ trang 5 đến trang 38, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

**Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Trong Báo cáo kiểm toán số 06/2017/KT-AVI-TC2 ngày 10/02/2017 về Báo cáo tài năm 2016 của Công ty, Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ liên quan tới việc Công ty chưa xác định được mức tổn thất của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bất động sản và Kỹ thuật Xăng dầu Petecland (Gọi tắt là Petecland) để xác định giá trị dự phòng đầu tư tài chính dài hạn cần thiết phải trích lập; Trong năm 2016, Công ty chưa xây dựng và áp dụng nhất quán chính sách bán hàng và tính giá tồn kho đối với các loại xăng dầu được mua từ nguồn Tổng công ty Dầu Việt Nam (giá mua chưa bao gồm thuế bảo vệ môi trường) để làm cơ sở xác định tính hợp lý của việc ghi nhận giá vốn hàng bán, thuế bảo vệ môi trường phải nộp và kết quả kinh doanh trong năm của Công ty (Từ 01/01/2017, Công ty đã xây dựng và áp dụng nhất quán chính sách bán hàng và tính giá tồn kho đối với các loại xăng dầu phát sinh mua mới từ nguồn Tổng công ty Dầu Việt Nam và các doanh nghiệp đầu mối khác). Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 chưa bao gồm các khoản điều chỉnh do ảnh hưởng từ những vấn đề nói trên.



## Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã nêu tại thuyết minh số 15 trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính: Tại ngày 31/12/2017 số dư khoản phải trả người bán của Công ty với Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP với số tiền 10.440.324.000 đồng, theo Biên bản làm việc ngày 31/3/2015 giữa Công ty và Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư (Petec) thì khoản nợ này phải được thanh toán hết vào năm 2016. Hiện nay, hai bên đang tiếp tục làm việc để thống nhất thời hạn thanh toán khoản nợ nói trên. Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan tới những vấn đề nêu trên.



**Nguyễn Đức Dương**  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 0387-2018-055-1

**Phạm Thị Liên**  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2507-2018-055-1

**Thay mặt và đại diện**  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hà Nội, ngày 05 tháng 02 năm 2018

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B01 - DN  
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>112.391.109.703</b>	<b>150.603.146.384</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>12.848.052.107</b>	<b>19.159.420.585</b>
1. Tiền	111		12.848.052.107	19.159.420.585
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>35.746.369.532</b>	<b>15.182.195.977</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	32.878.198.806	26.408.661.539
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.700.470.667	412.500.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	10.719.131.371	1.807.500.732
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(11.551.431.312)	(13.446.466.294)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>61.335.736.113</b>	<b>104.786.139.808</b>
1. Hàng tồn kho	141		61.335.736.113	104.786.139.808
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.460.951.951</b>	<b>11.475.390.014</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1.100.048.834	2.821.783.229
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	3.091.599.735
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	1.360.903.117	5.562.007.050
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>90.653.562.592</b>	<b>92.865.277.770</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>55.158.812.430</b>	<b>58.117.008.801</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	52.556.664.200	55.395.474.083
- Nguyên giá	222		87.930.204.823	84.684.453.219
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(35.373.540.623)	(29.288.979.136)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	2.602.148.230	2.721.534.718
- Nguyên giá	228		3.171.000.000	3.171.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(568.851.770)	(449.465.282)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>166.845.910</b>	<b>545.595.446</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	166.845.910	545.595.446
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>2.528.358.035</b>	<b>2.528.358.035</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6	5.000.000.000	5.000.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6	(2.471.641.965)	(2.471.641.965)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>32.799.546.217</b>	<b>31.674.315.488</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	32.799.546.217	31.674.315.488
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>203.044.672.295</b>	<b>243.468.424.154</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>126.936.585.192</b>	<b>169.613.721.985</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>113.416.280.422</b>	<b>157.547.457.094</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	61.502.119.138	121.529.731.211
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.545.787.320	1.790.511.372
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	10.980.967.076	7.597.995.071
4. Phải trả người lao động	314		3.331.752.811	3.127.532.575
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		215.000.000	215.000.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.198.863.162	763.050.978
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	33.210.003.200	21.777.200.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		400.000.000	200.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.031.787.715	546.435.887
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>13.520.304.770</b>	<b>12.066.264.891</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	15	10.440.324.000	7.440.284.121
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	3.079.980.770	4.625.980.770
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>76.108.087.103</b>	<b>73.854.702.169</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>76.108.087.103</b>	<b>73.854.702.169</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		66.666.660.000	66.666.660.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		66.666.660.000	66.666.660.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.111.531.188	5.311.779.358
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.329.895.915	1.876.262.811
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(2.212.573.947)	(2.278.496.333)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.542.469.862	4.154.759.144
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>203.044.672.295</b>	<b>243.468.424.154</b>

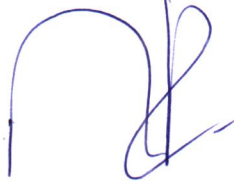
Nam Định, ngày 05 tháng 02 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Tuấn Tú

Kế toán trưởng



Nguyễn Tuấn Tú

Giám đốc



Hoàng Nguyễn Thanh



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

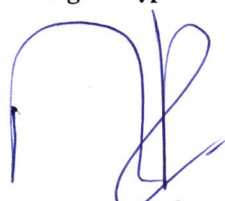
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B02 - DN  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	1.376.002.275.558	1.114.160.824.798
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	940.127.472	1.000.928.473
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20	1.375.062.148.086	1.113.159.896.325
4. Giá vốn hàng bán	11	21	1.314.729.816.229	1.057.221.384.723
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		60.332.331.857	55.938.511.602
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	27.595.915	34.622.999
7. Chi phí tài chính	22	23	1.337.964.085	1.152.726.920
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.337.964.085	1.307.207.042
8. Chi phí bán hàng	25	24	43.496.815.255	35.700.511.831
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	9.918.645.255	14.784.194.188
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.606.503.177	4.335.701.662
11. Thu nhập khác	31	26	239.711.337	706.311.148
12. Chi phí khác	32	27	303.744.652	887.253.666
13. Lợi nhuận khác	40		(64.033.315)	(180.942.518)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.542.469.862	4.154.759.144
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		5.542.469.862	4.154.759.144
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	831	623


Nam Định, ngày 05 tháng 02 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Tuấn Tú

Kế toán trưởng



Nguyễn Tuấn Tú

Giám đốc



Hoàng Nguyên Thanh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Chỉ tiêu	Mã số	Mẫu số B03 - DN	
		Năm 2017	Đơn vị tính: VND Năm 2016
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.542.469.862	4.154.759.144
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	6.203.947.975	5.754.802.358
- Các khoản dự phòng	03	(1.895.034.982)	(1.206.901.219)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(27.595.915)	(189.103.121)
- Chi phí lãi vay	06	1.337.964.085	1.307.207.042
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	11.161.751.025	9.820.764.204
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(11.532.434.905)	(4.478.953.423)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	43.450.403.695	(82.551.360.886)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(53.292.980.976)	76.892.940.506
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	596.503.666	338.077.160
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1.337.964.085)	(1.307.207.042)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(314.362.161)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(314.400.000)	(545.932.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>(11.269.121.580)</b>	<b>(2.146.033.642)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.184.212.726)	(8.698.298.954)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	994.480.122
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	27.595.915	34.622.999
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(3.156.616.811)</b>	<b>(7.669.195.833)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	485.816.405.760	328.949.569.150
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(475.929.602.560)	(310.264.369.150)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.772.433.287)	(1.734.283.200)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>8.114.369.913</b>	<b>16.950.916.800</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50	<b>(6.311.368.478)</b>	<b>7.135.687.325</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60	<b>19.159.420.585</b>	<b>12.023.733.260</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	<b>12.848.052.107</b>	<b>19.159.420.585</b>

Nam Định, ngày 05 tháng 02 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Tuấn Tú

Kế toán trưởng



Nguyễn Tuấn Tú



Giám đốc

Hoàng Nguyễn Thanh



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp lần đầu ngày 30/11/2010 và các lần thay đổi. Mã số doanh nghiệp là 0600759399. Tên giao dịch Quốc tế của Công ty là PETROVIETNAM OIL NAM DINH JOINT STOCK COMPANY viết tắt là PVOIL NAM DINH.

Vốn điều lệ là 66.666.660.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng. Các nhà đầu tư gồm:

- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV góp 37.833.330.000 đồng bằng tài sản và tiền chiếm 57% vốn điều lệ.
- Ngân hàng TMCP Đại Dương góp 5.500.000.000 đồng bằng tiền chiếm 8% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Thương mại vận tải Trung Dũng góp 5.000.000.000 đồng bằng tiền chiếm 8% vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác góp 18.333.330.000 đồng bằng tiền chiếm 27% vốn điều lệ.

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh**

- Mua bán, kinh doanh sản phẩm dầu mỏ như: các loại xăng dầu, dầu nhờn, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, hóa chất và các loại chế phẩm dầu mỏ khác;
- Đại lý bán buôn, bán lẻ xăng dầu;
- Kinh doanh nhiên liệu sinh học (Ethanol fuel, Biodiesel);
- Thực hiện các hoạt động liên quan đến các lĩnh vực sản xuất và kinh doanh nhiên liệu sinh học;
- Xuất nhập khẩu thiết bị, vật tư, máy móc và dịch vụ thương mại;
- Xuất nhập khẩu phương tiện phục vụ công tác chế biến và kinh doanh sản phẩm dầu;
- Kinh doanh vật tư thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực chế biến và kinh doanh sản phẩm dầu;
- Xây dựng các hệ thống bồn chứa, phân phối và kinh doanh sản phẩm dầu;
- Vận chuyển các sản phẩm dầu khí; Dịch vụ cho thuê xe bồn, bể chứa xăng dầu và kho bãi;
- Mua bán phân bón, các sản phẩm hóa dầu;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Hoạt động của bến xe, bãi xe ô tô;
- Bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô và xe có động cơ khác;
- Dịch vụ kỹ thuật dầu khí: khoan thăm dò dầu khí, địa chất, địa vật lý giếng khoan,...;
- Dịch vụ cung ứng nhân lực ngành dầu khí.

**1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Các thông tin và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017 đảm bảo khả năng so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán.

**2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

**4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

**4.2 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (*kỳ kế toán*). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**4.4 Các khoản đầu tư tài chính****Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác**

*Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:*

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

*Ghi nhận các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác:*

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu, cụ thể như sau:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, riêng đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Công ty là báo cáo tài chính riêng/hợp nhất của bên nhận đầu tư đã được kiểm toán/chưa được kiểm toán.

**4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính hoặc mô tả theo thực tế.

**4.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng/quý/năm/di động (từng lần nhập xuất) hoặc nhập trước xuất trước hoặc giá đích danh hoặc giá bán lẻ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

**4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính hoặc giá trị còn lại chia cho thời gian hữu dụng còn lại, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<b>Mức khấu hao (Năm)</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10

Đối với các tài sản cố định hữu hình được đầu tư từ quỹ phúc lợi, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hạch toán một lần giảm quỹ phúc lợi, đồng thời ghi tăng quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định. Hao mòn tài sản cố định hữu hình được ghi giảm quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định.

**4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn và không thời hạn. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng đất.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: lợi thế thương mại, lợi thế kinh doanh; khoản trả trước tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động tài sản cố định; chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo, quảng cáo... phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động; chi phí mua bảo hiểm; chi phí sửa chữa tài sản cố định; chi phí công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, đồ dùng cho thuê; chi phí đi vay trả trước về lãi tiền vay hoặc lãi trái phiếu ngay khi phát hành và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất kinh doanh, lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần một cách có hệ thống trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính là 10 năm kể từ ngày được ghi nhận.

Giá trị lợi thế thương mại tại ngày 31/12/2017 là 15.694.818.292 đồng, thời gian phân bổ còn lại là 7 năm, khoản mục này phát sinh khi sáp nhập Công ty cổ phần Vật tư Xăng dầu Petec vào Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định tại thời điểm 31/12/2014.

Tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động tài sản cố định thể hiện số tiền thuê đã trả trước, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tối đa 3 năm kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

**4.11 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

**4.12 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: các khoản đi vay, nợ thuê tài chính và vay vốn theo phương thức phát hành trái phiếu thường (không có quyền chuyển đổi).

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

**4.13 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay như phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay (chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống. Nhà thầu không vốn hóa lãi vay khi đi vay để phục vụ việc thi công, xây dựng công trình, tài sản cho khách hàng, kể cả trường hợp đối với khoản vay riêng (ví dụ: nhà thầu xây lắp vay tiền để thi công xây dựng công trình cho khách hàng, công ty đóng tàu theo hợp đồng cho chủ tàu...)

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**4.14 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay; chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định; trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép... trong đó:

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay;



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh trong kỳ do nhà thầu đã thực hiện nhưng chưa nghiệm thu, xuất hóa đơn.

**4.15 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc tạm trích theo Điều lệ Công ty và được trích lập bổ sung/điều chỉnh theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

**4.16 Doanh thu và thu nhập khác**

*Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;  
Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Doanh thu hoạt động tài chính* bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; ... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

**Thu nhập khác** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**4.17 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán (*không bao gồm thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường*). Cụ thể như sau:

- Chiết khấu thương mại phản ánh khoản giảm giá niêm yết cho người mua với khối lượng lớn nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.
- Hàng bán bị trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân: vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.
- Giảm giá hàng bán phản ánh khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

**4.18 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.; dự phòng giảm giá hàng tồn kho; giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

**4.19 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất các khoản đầu tư... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ (ngoại trừ chi phí đi vay đã được vốn hóa);

**4.20 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng; chi phí bảo quản, chi phí bơm rót, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi hoàn nhập các khoản dự phòng.

**4.21 Thuế**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc các định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4.22 Quỹ tiền lương**

Công ty đang thực hiện trích quỹ tiền lương theo hướng dẫn tại Thông tư 28/2016/TT- BLĐTBXH ngày 01/09/2016 hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước và các hướng dẫn của Tổng công ty Dầu Việt Nam.

**4.23 Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**4.24 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 33.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

## 5. TIỀN

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Tiền mặt	6.527.128.213	2.760.577.302
Tiền gửi ngân hàng	6.320.923.894	16.398.843.283
<b>Cộng</b>	<b><u>12.848.052.107</u></b>	<b><u>19.159.420.585</u></b>

## 6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

## 6.1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	<u>Tại ngày 31/12/2017</u>			<u>Tại ngày 01/01/2017</u>		
	Giá gốc	Dự	Dự	Giá gốc	Dự	Dự
	Tr.đồng	Tr.đồng	Tr.đồng	Tr.đồng	Tr.đồng	Tr.đồng
Công ty CP Bất động sản và Kỹ thuật Xăng dầu Petecland (1)	5.000	2.528	2.472	5.000	2.528	2.472
<b>Cộng</b>	<b><u>5.000</u></b>	<b><u>2.528</u></b>	<b><u>2.472</u></b>	<b><u>5.000</u></b>	<b><u>2.528</u></b>	<b><u>2.472</u></b>

(1) Khoản đầu tư này được kế thừa từ việc sáp nhập Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Petec (PETROMAT) vào Công ty với giá trị 5 tỷ đồng (chiếm 13,05% Vốn Điều lệ của đơn vị nhận đầu tư). Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa xác định được mức tổn thất đầu tư tài chính vào Công ty Cổ phần Bất động sản và Kỹ thuật xăng dầu Petecland tại ngày 31/12/2017 để lập dự phòng theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT - BTC ngày 7/12/2009 do Công ty chưa thu thập được Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017 của đơn vị này.

## 6.2 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Công ty CP Bất động sản và Kỹ thuật Xăng dầu Petecland	(2.471.641.965)	(2.471.641.965)
<b>Cộng</b>	<b><u>(2.471.641.965)</u></b>	<b><u>(2.471.641.965)</u></b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

## 7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty TNHH Hà Thành	7.910.643.363	5.415.732.542
Công ty Cổ phần Xây dựng Vận tải Thành Phát	4.270.513.122	4.270.513.122
Công ty TNHH Giải pháp Dầu khí Việt Nam	3.692.503.660	2.781.403.160
Công ty Cổ phần Thương mại Phượng Hoàng	3.287.903.374	3.287.903.374
Chi nhánh Công ty cổ phần ô tô vận tải Hà Tây Đại lý bán lẻ xăng dầu	914.509.240	-
Công ty TNHH Vận tải thương mại Nam Thắng (Trạm cấp, Mỹ Xá)	1.247.055.016	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Gia Bảo	-	1.815.034.982
Công ty TNHH thương mại Xăng dầu Toàn Hạng	895.986.750	925.406.600
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Thương mại 668	400.747.800	650.747.800
Công ty TNHH Hiền Đạt	759.916.797	769.916.797
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Bạch Đằng	113.434.728	163.434.728
Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Trung Dũng	311.826.763	327.610.940
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Thành Đạt	558.848.733	558.848.733
Công ty TNHH TM Tổng hợp Tuyết Ngà	414.488.919	414.488.919
Khách hàng khác	8.099.820.541	5.027.619.842
<b>Cộng</b>	<b>32.878.198.806</b>	<b>26.408.661.539</b>
Trong đó:		
<i>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</i>	<i>311.826.763</i>	<i>327.610.940</i>
<i>Công ty CP Thương mại &amp; Vận tải Trung Dũng</i>	<i>311.826.763</i>	<i>327.610.940</i>

## 8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ông Vũ Hữu Thuyên (1)	1.104.148.576	1.104.148.576	1.104.148.576	1.104.148.576
Ông Phan Trung Kiên	37.595.552	-	135.595.552	-
Thị hành án Thành phố Bắc Ninh (án phí Cty Tuyết Ngà)	13.121.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	2.564.266.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	128.213.300	-	-	-
Tổng Công ty thương mại kỹ thuật và Đầu tư - Công ty CP Tổng công ty Dầu Việt Nam-	6.410.665.000	-	-	-
Công ty TNHH MTV	-	-	150.000.000	-
Số dư các khoản tạm ứng	451.619.150	-	269.690.000	-
Khác	9.502.793	-	148.066.604	-
<b>Cộng</b>	<b>10.719.131.371</b>	<b>1.104.148.576</b>	<b>1.807.500.732</b>	<b>1.104.148.576</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MẪU SỐ B09 - DN**

- (1) Khoản nợ phải thu của Ông Vũ Hữu Thuyền với số tiền là 1.104.148.576 đồng phát sinh do nộp thiếu tiền hàng tại các cửa hàng do Ông Thuyền phụ trách. Đến thời điểm này, Ông Thuyền đã bỏ trốn khỏi địa phương, Công ty đã trích lập dự phòng 100% khoản phải thu này, đồng thời đang tiếp tục thực hiện các biện pháp cần thiết để thu hồi khoản nợ nói trên.

**9. NỢ XẤU**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi VND
<b>Thời gian quá hạn: trên 3 năm</b>				
Công ty Cổ phần Vận tải Thành Phát	4.270.513.122	-	4.270.513.122	-
Công ty Cổ phần Thương mại Phụng Hoàng	3.287.903.374	-	3.287.903.374	-
Công ty Cổ phần XNK Gia Bảo	-	-	-	-
Vũ Hữu Thuyền	1.104.148.576	-	1.104.148.576	-
Công ty TNHH Hiền Đạt	759.916.797	-	759.916.797	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Thành Đạt	558.848.733	-	558.848.733	-
Công ty TNHH TM Tổng hợp Tuyết Nga	414.488.919	-	414.488.919	-
Công ty Cổ phần TM và dịch vụ Hoàng Gia	300.000.000	-	300.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Mạnh Tân	162.564.688	-	162.564.688	-
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Viễn Đông	164.800.000	-	164.800.000	-
Công ty Cổ phần thương mại Vận tải Bạch Đằng	113.434.728	-	113.434.728	-
Công ty TNHH Phú Khang	98.257.350	-	98.257.350	-
Nguyễn Đăng Thanh	96.062.601	-	96.061.939	-
Công ty TNHH Trường Đạt	94.638.854	-	94.638.854	-
HTX Cổ phần Vận tải sông biển Sông Ninh	50.547.153	-	50.547.153	-
DNTN Mạnh Cường	44.522.800	-	44.522.800	-
Công ty TNHH Xây dựng Phụ Long	30.784.279	-	30.784.279	-
<b>Cộng</b>	<b>11.551.431.974</b>	<b>-</b>	<b>11.551.431.312</b>	<b>-</b>
			<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
			<b>13.446.466.956</b>	<b>13.446.466.294</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***10. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Dầu DO 0,05S	35.961.179.769	-	64.754.954.134	-
Xăng E5 RON 92-II	14.641.869.811	-	891.135.624	-
Xăng RON 95 - III	6.008.357.070	-	-	-
Xăng RON 95-II	2.573.888.318	-	1.572.604.314	-
Dầu FO (Dầu FO No2B) (3%S)	12.344.902	-	12.344.902	-
Dầu FO No2B 3.5%S	8.663.955	-	8.663.955	-
Xăng RON 92 - II	-	-	35.327.805.549	-
Hàng hóa khác	2.129.432.288	-	2.218.631.330	-
<b>Cộng</b>	<b>61.335.736.113</b>	<b>-</b>	<b>104.786.139.808</b>	<b>-</b>

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>1. Ngắn hạn</b>	<b>1.100.048.834</b>	<b>2.821.783.229</b>
Chi phí thuê cửa hàng xăng dầu	-	745.336.536
Phân bổ công cụ dụng cụ	305.545.658	319.670.441
Chi phí sửa chữa TSCĐ	535.188.076	1.098.376.081
Chi phí mua bảo hiểm	118.012.000	-
Chi phí khác	141.303.100	658.400.171
<b>2. Dài hạn</b>	<b>32.799.546.217</b>	<b>31.674.315.488</b>
Lợi thế thương mại sáp nhập	15.694.818.292	17.936.935.192
Giá trị lợi thế vị trí địa lý	6.043.807.841	6.043.807.842
Chi phí thuê cửa hàng xăng dầu	5.763.136.376	4.743.136.372
Chi phí sửa chữa, cải tạo TSCĐ	3.036.874.614	239.526.988
Chi phí thuê tài sản	910.909.094	910.909.094
Lợi nhuận định mức trả cho Công ty TNHH 2626	1.350.000.000	1.800.000.000
<b>Cộng</b>	<b>33.899.595.051</b>	<b>34.496.098.717</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

MẪU SỐ B09 - DN

**12. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị, dụng cụ		Cộng	
	vật kiến trúc		VND		VND		quản lý		VND	
Nguyên giá										
Tại 01/01/2017	67.888.367.366		9.803.486.407		6.937.253.991		55.345.455		84.684.453.219	
Tăng trong năm	1.386.960.655		169.209.147		1.689.581.802		-		3.245.751.604	
- Mua trong năm			99.000.000		1.689.581.802		-		1.788.581.802	
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.386.960.655		70.209.147		-		-		1.457.169.802	
Giảm trong năm			-		-		-		-	
Tại 31/12/2017	69.275.328.021		9.972.695.554		8.626.835.793		55.345.455		87.930.204.823	
Giá trị hao mòn lũy kế										
Tại 01/01/2017	20.487.463.986		4.045.079.478		4.701.090.217		55.345.455		29.288.979.136	
Khấu hao trong năm	4.534.527.893		823.416.627		726.616.967		-		6.084.561.487	
Tại 31/12/2017	25.021.991.879		4.868.496.105		5.427.707.184		55.345.455		35.373.540.623	
Giá trị còn lại										
Tại 01/01/2017	47.400.903.380		5.758.406.929		2.236.163.774		-		55.395.474.083	
Tại 31/12/2017	44.253.336.142		5.104.199.449		3.199.128.609		-		52.556.664.200	

Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là: 7.301.480.961 đồng (tại 31/12/2016 là: 5.993.079.351 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định để vay vốn tại ngân hàng tại ngày 31/12/2017 là: 46.200.560.047 đồng (tại 31/12/2016 là: 21.106.832.210 đồng).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<u>Quyền sử dụng đất</u> VND	<u>Cộng</u> VND
<b>Nguyên giá</b>		
Tại 01/01/2017	3.171.000.000	3.171.000.000
Tại 31/12/2017	<u>3.171.000.000</u>	<u>3.171.000.000</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Tại 01/01/2017	449.465.282	449.465.282
Khấu hao trong năm	119.386.488	119.386.488
Tại 31/12/2017	<u>568.851.770</u>	<u>568.851.770</u>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại 01/01/2017	<u>2.721.534.718</u>	<u>2.721.534.718</u>
Tại 31/12/2017	<u>2.602.148.230</u>	<u>2.602.148.230</u>

**14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG DÀI HẠN**

	<u>31/12/2017</u> VND	<u>01/01/2017</u> VND
Cửa hàng xăng dầu Song Hào	166.845.910	-
Cửa hàng xăng dầu Ninh Giang	-	545.595.446
<b>Cộng</b>	<u>166.845.910</u>	<u>545.595.446</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>61.502.119.138</b>	<b>61.502.119.138</b>	<b>121.529.731.211</b>	<b>121.529.731.211</b>
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	59.461.709.576	59.461.709.576	105.559.252.582	105.559.252.582
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTEP (1)	-	-	4.500.000.000	4.500.000.000
Công ty TNHH vận tải thủy bộ Hải Hà	-	-	9.072.000.000	9.072.000.000
Công ty CP Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	415.932.619	415.932.619	545.184.751	545.184.751
Các đối tượng khác	1.624.476.943	1.624.476.943	1.853.293.878	1.853.293.878
<b>Dài hạn</b>	<b>10.440.324.000</b>	<b>10.440.324.000</b>	<b>7.440.284.121</b>	<b>7.440.284.121</b>
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTEP (1)	10.440.324.000	10.440.324.000	7.440.284.121	7.440.284.121
<b>Cộng</b>	<b>71.942.443.138</b>	<b>71.942.443.138</b>	<b>128.970.015.332</b>	<b>128.970.015.332</b>
Trong đó	60.213.948.471	60.213.948.471	111.568.191.093	111.568.191.093
Phải trả ngắn hạn các bên liên quan	10.440.324.000	10.440.324.000	7.440.284.121	7.440.284.121
Phải trả dài hạn các bên liên quan				

(1) Khoản phải trả Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTEP tại Nam Định phát sinh do nhận bàn giao từ Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Petec (Khoản phải trả do mua xăng dầu chưa thanh toán). Theo Biên bản làm việc ngày 31/3/2015 giữa Công ty và Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư (Petec) thì khoản nợ này phải được thanh toán hết vào năm 2016, đến thời điểm kiểm toán Công ty đang tiếp tục làm việc để gia hạn thời gian trả nợ trong dài hạn với Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư (Petec). Hiện nay, hai bên đang tiếp tục làm việc để thống nhất thời hạn thanh toán khoản nợ này. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng việc trình bày khoản phải trả này trên khoản mục "Phải trả người bán dài hạn" không ảnh hưởng trọng yếu tới các số liệu và thông tin trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2017	Phát sinh trong năm		31/12/2017
		Phải nộp	Đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	466.771.748	23.836.360.505	25.163.137.090	(860.004.837)
<i>Thuế GTGT hàng bán nội địa văn phòng</i>	-	19.022.500.597	20.249.643.714	(1.227.143.117)
<i>Thuế GTGT hàng bán nội địa chi nhánh</i>	466.771.748	4.813.859.908	4.913.493.376	367.138.280
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(133.760.000)	-	-	(133.760.000)
Thuế nhà đất	(135.250.000)	976.244.844	840.994.844	-
Thuế thu nhập cá nhân	20.017.873	157.423.980	135.899.607	41.542.246
Thuế bảo vệ môi trường	1.818.208.400	198.655.410.000	189.901.331.850	10.572.286.550
<i>Thuế bảo vệ môi trường - Văn phòng</i>	(2.921.300.050)	149.804.454.600	140.071.146.900	6.812.007.650
<i>Thuế bảo vệ môi trường - Chi nhánh</i>	4.739.508.450	48.850.955.400	49.830.184.950	3.760.278.900
Thuế môn bài	-	33.000.000	33.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>2.035.988.021</b>	<b>223.625.439.329</b>	<b>216.041.363.391</b>	<b>9.620.063.959</b>
Trong đó				
- Số thuế phải nộp	7.597.995.071			10.980.967.076
- Số thuế phải thu	5.562.007.050			1.360.903.117

MẪU SỐ B09 - DN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

## 17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Các khoản vay ngắn hạn</b>	<b>33.210.003.200</b>	<b>33.210.003.200</b>	<b>485.816.405.760</b>	<b>21.777.200.000</b>
- Ngân hàng TMCP Công thương - CN Nam Định	31.664.003.200	31.664.003.200	485.816.405.760	20.231.200.000
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>				
- Ngân hàng TMCP Công thương - CN Nam Định (1)	1.546.000.000	1.546.000.000		1.546.000.000
<b>Các khoản vay dài hạn</b>	<b>3.079.980.770</b>	<b>3.079.980.770</b>	<b>1.546.000.000</b>	<b>4.625.980.770</b>
- Ngân hàng TMCP Công thương - CN Nam Định (1)	3.079.980.770	3.079.980.770	1.546.000.000	4.625.980.770
<b>Cộng</b>	<b>36.289.983.970</b>	<b>36.289.983.970</b>	<b>485.816.405.760</b>	<b>26.403.180.770</b>

(1): Khoản vay dài hạn theo hợp đồng tín dụng số 03/2013-HĐTDDA/NHCT380 -PVOIL Nam Định giữa PV OIL Nam Định và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định. Số tiền cam kết cho vay theo hợp đồng là 19.184.000.000 đồng, mục đích vay để đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu. Thời hạn cho vay là 84 tháng, thời gian ân hạn là 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Kỳ thanh toán 03 tháng/lần. Hợp đồng được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai gắn liền với đất của dự án. Lãi suất được điều chỉnh hàng tháng theo thông báo của Ngân hàng. Lịch trả nợ vay chi tiết của khoản nợ như sau:

	Số tiền
	VND
Trong vòng 1 năm	1.546.000.000
Trong vòng 2 năm	1.546.000.000
Từ 3 đến 5 năm	1.533.980.770
<b>Cộng</b>	<b>4.625.980.770</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

## 18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

## a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>	<b>66.666.660.000</b>	<b>4.914.505.663</b>	<b>3.067.747.857</b>	<b>74.648.913.520</b>
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	4.154.759.144	4.154.759.144
- Phân phối lợi nhuận	-	397.273.695	(2.974.547.190)	(2.577.273.495)
- Giảm do tăng thuế BVMT phải nộp theo KTNN	-	-	(2.371.697.000)	(2.371.697.000)
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>	<b>66.666.660.000</b>	<b>5.311.779.358</b>	<b>1.876.262.811</b>	<b>73.854.702.169</b>
Lãi trong năm	-	-	5.542.469.862	5.542.469.862
Phân phối lợi nhuận trong năm (*)	-	799.751.830	(4.088.836.758)	(3.289.084.928)
- Trích quỹ	-	799.751.830	(1.599.503.658)	(799.751.828)
- Chi trả cổ tức	-	-	(2.489.333.100)	(2.489.333.100)
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>66.666.660.000</b>	<b>6.111.531.188</b>	<b>3.329.895.915</b>	<b>76.108.087.103</b>

(\*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 401/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/04/2017.

## b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Vốn góp tại 31/12/2017 VND	Tỷ lệ góp vốn %	Vốn góp tại 01/01/2017 VND	Tỷ lệ góp vốn %
TCT Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	37.833.330.000	57%	27.000.000.000	41%
Ngân hàng TMCP Đại Dương	5.500.000.000	8%	5.500.000.000	8%
Công ty CP Thương mại Vận tải Trung Dũng	5.000.000.000	8%	5.000.000.000	8%
Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư	-	0%	10.833.330.000	16%
Các cổ đông khác	18.333.330.000	27%	18.333.330.000	27%
<b>Cộng</b>	<b>66.666.660.000</b>	<b>100%</b>	<b>66.666.660.000</b>	<b>100%</b>

## c. Cổ phiếu

	31/12/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	6.666.666	6.666.666
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.666.666	6.666.666
- Cổ phiếu phổ thông	6.666.666	6.666.666
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.666.666	6.666.666
- Cổ phiếu phổ thông	6.666.666	6.666.666
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ/cổ phiếu)	10.000	10.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****Nợ khó đòi đã xử lý**

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Đá Đồng giao	589.844.900	589.844.900
Công ty Hà Thành	382.733.800	382.733.800
Công ty NN Y Yên	25.000.000	25.000.000
Công ty TNHH Minh Hiếu	190.000.000	190.000.000
Công ty TNHH Bảo Chính Vương	194.604.200	194.604.200
Công ty TNHH Sông Hồng 25	410.278.400	410.278.400
Công ty TNHH Tùng Giang	243.892.600	243.892.600
<b>Cộng</b>	<b><u>2.036.353.900</u></b>	<b><u>2.036.353.900</u></b>

**Hàng nhận giữ hộ**

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	<b>Lít</b>	<b>Lít</b>
<b>Dầu DO 0.05s</b>		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Pvoil Hải Phòng	60.000	-

**20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu kinh doanh xăng RON92	537.458.711.742	397.081.696.000
Doanh thu kinh doanh xăng RON95 -III	389.946.800	-
Doanh thu kinh doanh xăng RON95 -IV	194.357.500	-
Doanh thu kinh doanh xăng RON95	60.903.249.811	21.094.944.536
Doanh thu kinh doanh xăng E5 RON 92	15.945.529.221	2.926.544.863
Doanh thu kinh doanh dầu DO 0.05S	755.097.589.419	688.219.515.000
Doanh thu kinh doanh dầu FO NoB 3.5%S	653.648.272	-
Doanh thu Gas	1.269.569.277	1.140.215.766
Doanh thu hàng hóa, dịch vụ khác	4.089.673.516	3.697.908.633
<b>Cộng</b>	<b><u>1.376.002.275.558</u></b>	<b><u>1.114.160.824.798</u></b>
Chiết khấu bán hàng	940.127.472	1.000.928.473
<b>Doanh thu thuần</b>	<b><u>1.375.062.148.086</u></b>	<b><u>1.113.159.896.325</u></b>
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (1)	57.227.568.163	80.765.574.644

(1) Chi tiết xem tại thuyết minh số 33.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn kinh doanh xăng RON92	525.716.901.511	375.774.470.169
Giá vốn kinh doanh xăng RON95-III	381.949.272	-
Giá vốn kinh doanh xăng RON95-IV	193.224.846	-
Giá vốn kinh doanh xăng RON95	56.075.536.730	20.311.033.669
Giá vốn kinh doanh xăng E5 RON 92	15.142.377.368	2.673.189.223
Giá vốn kinh doanh dầu DO 0.05S	712.377.947.521	655.383.848.567
Giá vốn kinh doanh dầu FO No2B 3.5%S	643.854.280	-
Giá vốn Gas	1.241.723.364	1.105.737.495
Giá vốn hàng hóa, dịch vụ khác	2.956.301.337	2.927.006.819
Hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK	-	(953.901.219)
<b>Cộng</b>	<b><u>1.314.729.816.229</u></b>	<b><u>1.057.221.384.723</u></b>

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
Lãi tiền gửi, cho vay	27.595.915	34.622.999
<b>Cộng</b>	<b><u>27.595.915</u></b>	<b><u>34.622.999</u></b>

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền vay	1.337.964.085	1.307.207.042
Lỗ sau khi thanh lý cổ phiếu Nhiệt điện Ninh Bình	-	(154.480.122)
<b>Cộng</b>	<b><u>1.337.964.085</u></b>	<b><u>1.152.726.920</u></b>

**24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên	14.610.198.955	14.691.439.140
Chi phí vật liệu bao bì	1.409.470.067	1.034.424.898
Chi phí dụng cụ đồ dùng	819.744.194	203.390.272
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.886.889.651	5.537.356.915
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.000.141.341	10.526.603.253
Chi phí bằng tiền khác	3.770.371.047	3.707.297.353
<b>Cộng</b>	<b><u>43.496.815.255</u></b>	<b><u>35.700.511.831</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	5.363.801.045	4.108.560.860
Chi phí vật liệu quản lý	219.905.942	313.209.873
Chi phí dụng cụ đồ dùng	-	24.847.500
Chi phí khấu hao TSCĐ	317.058.324	217.445.443
Thuế, phí và lệ phí	1.009.244.844	1.214.615.246
Chi phí dự phòng	(1.895.034.982)	(173.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.386.234.515	2.923.659.538
Chi phí bằng tiền khác	1.517.435.567	6.154.855.728
<b>Cộng</b>	<b><u>9.918.645.255</u></b>	<b><u>14.784.194.188</u></b>
<b>25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ</b>		
	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nhân công	19.974.000.000	18.800.000.000
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.629.376.009	1.347.634.771
Chi phí đồ dùng dụng cụ	819.744.194	228.237.772
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.203.947.975	5.754.802.358
Thuế, phí, lệ phí	1.009.244.844	1.214.615.246
Chi phí dự phòng	(1.895.034.982)	(173.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.386.375.856	13.450.262.791
Chi phí khác bằng tiền	5.287.806.614	9.862.153.081
<b>Cộng</b>	<b><u>53.415.460.510</u></b>	<b><u>50.484.706.019</u></b>
<b>26. THU NHẬP KHÁC</b>		
	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thu từ bồi thường	96.771.485	199.105.876
Các khoản khác	142.939.852	507.205.272
<b>Cộng</b>	<b><u>239.711.337</u></b>	<b><u>706.311.148</u></b>
<b>27. CHI PHÍ KHÁC</b>		
	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền phạt thanh toán chậm	67.289.796	111.125.120
Các khoản khác	236.454.856	776.128.546
<b>Cộng</b>	<b><u>303.744.652</u></b>	<b><u>887.253.666</u></b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	5.542.469.862	4.154.759.144
<b>Điều chỉnh cho thuế TNDN</b>	<b>-</b>	<b>4.931.603.916</b>
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ khi tính thuế	-	4.931.603.916
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>5.542.469.862</b>	<b>9.086.363.060</b>
Trừ: Các khoản lỗ được kết chuyển (1)	5.542.469.862	9.086.363.060
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(1): Công ty kết chuyển khoản lỗ do sáp nhập Petromat vào Công ty. Số dư lỗ lũy kế còn được kết chuyển tại ngày 31/12/2017 là 21.332.789.441 đồng.

**29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.542.469.862	4.154.759.144
Số BQ gia quyền CP phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.666.666	6.666.666
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	831	623

**30. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

Hiện tại, Công ty đã ký 19 hợp đồng thuê đất với chính quyền địa phương thuộc tỉnh Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình, thời gian thuê đất từ 5 năm đến 50 năm, tổng diện tích thuê là 50.266 m2 để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tổng số tiền thuê đất tối thiểu phải trả hàng năm của các hợp đồng trên là 714.563.575 đồng.

**31. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2017 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

**32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Các loại công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.848.052.107	19.159.420.585
Các khoản phải thu ngắn hạn	32.045.898.865	14.769.695.977
<b>Cộng tài sản tài chính</b>	<b>44.893.950.972</b>	<b>33.929.116.562</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Vay và nợ ngắn hạn	33.210.003.200	21.777.200.000
Phải trả người bán ngắn, dài hạn	71.942.443.138	121.529.731.211
Chi phí phải trả ngắn hạn	215.000.000	215.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.130.178.553	691.958.243
Vay và nợ dài hạn	3.079.980.770	4.625.980.770
<b>Cộng công nợ tài chính</b>	<b>109.577.605.661</b>	<b>148.839.870.224</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

Rủi ro thị trường:

*Quản lý rủi ro tỷ giá:* Công ty không có rủi ro tỷ giá do không có các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ.

*Quản lý rủi ro về giá hàng hóa:* Công ty kinh doanh các mặt hàng xăng, dầu phụ thuộc nhiều vào biến động giá cả thế giới và được mua từ Tổng Công ty Dầu Việt Nam nên Công ty có thể chịu nhiều rủi ro về biến động giá dầu vào. Công ty chưa thể áp dụng các công cụ cần thiết để giảm thiểu các rủi ro này do chưa Việt Nam chưa có thị trường.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

**Rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1- 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
<b>Tại 01/01/2017</b>			
Vay và nợ ngắn, dài hạn	21.777.200.000	4.625.980.770	26.403.180.770
Phải trả người bán ngắn hạn	121.529.731.211	-	121.529.731.211
Chi phí phải trả ngắn hạn	215.000.000	-	215.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	691.958.243	-	691.958.243
<b>Cộng</b>	<b><u>144.213.889.454</u></b>	<b><u>4.625.980.770</u></b>	<b><u>148.839.870.224</u></b>
<b>Tại 31/12/2017</b>			
Vay và nợ ngắn, dài hạn	33.210.003.200	3.079.980.770	36.289.983.970
Phải trả người bán ngắn, dài hạn	62.502.443.138	9.440.000.000	71.942.443.138
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.130.178.553	-	1.130.178.553
<b>Cộng</b>	<b><u>97.057.624.891</u></b>	<b><u>12.519.980.770</u></b>	<b><u>109.577.605.661</u></b>

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức độ đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết thể hiện được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1- 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
<b>Tại 01/01/2017</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.159.420.585	-	19.159.420.585
Các khoản phải thu ngắn hạn	14.769.695.977	-	14.769.695.977
<b>Cộng</b>	<b>33.929.116.562</b>	<b>-</b>	<b>33.929.116.562</b>
<b>Tại 31/12/2017</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.848.052.107	-	12.848.052.107
Các khoản phải thu ngắn hạn	32.045.898.865	-	32.045.898.865
<b>Cộng</b>	<b>44.893.950.972</b>	<b>-</b>	<b>44.893.950.972</b>

**33. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các bên liên quan của Công ty có phát sinh giao dịch bao gồm:

<u>Các đơn vị</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	Công ty mẹ
TCT Thương mại Kỹ Thuật & Đầu tư - CTCP	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần dầu nhờn PV OIL	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Nguyên	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Quảng Ninh	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Trung Dũng	Cổ đồng



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)**Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	<b>Năm 2017</b>	<b>Năm 2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Mua hàng hóa và dịch vụ</b>		
Tổng công ty Dầu Việt Nam	1.023.504.056.472	819.505.973.510
Công ty Cổ phần dầu nhờn PV OIL	2.788.846.459	3.057.046.538
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	-	739.505
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	9.090.909	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	-	58.562.468
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Nguyên	4.800.782.369	363.992.726
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	-	53.814.131
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	38.341.279	49.858.162
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	-	9.493.681.091
TCT Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	23.736.036.254	60.029.776.499
Công ty CP Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	5.989.239.745	5.179.991.781
<b>Cộng</b>	<b>1.060.866.393.487</b>	<b>897.793.436.411</b>
<b>Bán hàng</b>		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	51.238.683.600	57.720.708.362
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	4.615.048.673	17.656.099.837
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	1.373.835.890	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Nguyên	-	4.485.181.818
Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	-	1.524.364
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	-	902.060.263
<b>Cộng</b>	<b>57.227.568.163</b>	<b>80.765.574.644</b>
	<b>Năm 2017</b>	<b>Năm 2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát</b>	<b>146.000.000</b>	<b>156.000.000</b>
Thù lao	146.000.000	156.000.000
<b>Ban giám đốc</b>	<b>1.545.044.008</b>	<b>2.408.000.000</b>
Lương	1.545.044.008	2.408.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.691.044.008</b>	<b>2.564.000.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)**Số dư với các bên liên quan tại ngày 31/12 của Công ty như sau:*

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Công ty Cổ phần Thương mại & Vận tải Trung Dũng	311.826.763	327.610.940
<b>Cộng</b>	<b>311.826.763</b>	<b>327.610.940</b>
<b>Phải thu khác</b>	-	<b>150.000.000</b>
Tổng công ty Dầu Việt Nam	-	150.000.000
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>60.213.948.471</b>	<b>111.568.191.093</b>
Tổng công ty Dầu Việt Nam	59.461.709.576	105.559.252.582
TCT Thương mại Kỹ Thuật & Đầu tư - CTCP	-	4.500.000.000
XN Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ - Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	186.480.264	41.073.612
Công ty Cổ phần dầu nhờn PV OIL	-	641.626.678
CN Tổng công ty TM kỹ thuật và đầu tư- Công ty CP- Xí nghiệp xăng dầu Petec Hải Phòng	83.820.037	265.255.684
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Thái Bình	-	571.478
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	-	8.392.316
Công ty cổ phần xăng dầu dầu khí Vũng áng	66.005.975	6.833.992
Công ty CP Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	415.932.619	545.184.751
<b>Phải trả người bán dài hạn</b>	<b>10.440.324.000</b>	<b>7.440.284.121</b>
TCT Thương mại Kỹ Thuật & Đầu tư - CTCP	10.440.324.000	7.440.284.121
<b>Phải trả khác</b>		
Tổng công ty Dầu Việt Nam	-	111.125.120

**34. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh xăng dầu các loại. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh khác chủ yếu là kinh doanh dầu nhớt và gas. Doanh thu từ các hoạt động khác chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 20 và 21 phần thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong báo cáo tài chính năm 2017 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**35. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được điều chỉnh hồi tố theo Thông báo số 836/TB- KTNN ngày 24/10/2017 của Kiểm toán Nhà nước và Thông báo kết quả kiểm toán tại Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV. Cụ thể:

Bảng cân đối kế toán:

CHỈ TIÊU NGUỒN VỐN	Mã số	31/12/2016		
		31/12/2016	Điều chỉnh	Trình bày lại
1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.226.298.071	2.371.697.000	7.597.995.071
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	4.247.959.811	2.371.697.000	1.876.262.811
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	93.200.667	2.371.697.000	(2.278.496.333)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	4.154.759.144	-	4.154.759.144

Số lỗ lũy kế được kết chuyển tại 31/12/2016:

	31/12/2016	Điều chỉnh	Sau điều chỉnh
Lỗ lũy kế tại thời điểm 31/12/2015	(33.589.925.363)	2.371.697.000	(35.961.622.363)
Kết chuyển lỗ năm 2016	9.086.363.060	-	9.086.363.060
Số lỗ còn được kết chuyển tại 31/12/2016	(24.503.562.303)		(26.875.259.303)

Nam Định, ngày 05 tháng 02 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Tuấn Tú

Kế toán trưởng



Nguyễn Tuấn Tú



Giám đốc

Hoàng Nguyên Thanh